

Các yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch hóa thông tin trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam

**Nguyễn Minh Phương
Nguyễn Thị Hồng Hải**

Ngày nhận: 29/03/2018

Ngày nhận bản sửa: 15/08/2018

Ngày duyệt đăng: 24/08/2018

Minh bạch hóa thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng là đòi hỏi tất yếu của quá trình hội nhập kinh tế và là cơ sở thúc đẩy thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam phát triển bền vững, giảm rủi ro. Tuy nhiên, minh bạch thông tin trong các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam còn hạn chế. Một số vi phạm về minh bạch thông tin của các NHTM phát sinh thời gian qua dù đã được các cơ quan quản lý Nhà nước xử lý nhưng chưa đủ mạnh mẽ, nghiêm khắc. Việc đánh giá đúng các nguyên nhân khiến minh bạch thông tin trong các ngân hàng còn hạn chế là cần thiết. Nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình định lượng đánh giá 07 yếu tố ảnh hưởng tới minh bạch hóa thông tin trong hoạt động kinh doanh ngân hàng gồm: (1) Tính cam kết và chính trực của ban lãnh đạo cấp cao; (2) Quản lý nhà nước; (3) Tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng; (4) Kiểm toán; (5) Cơ quan xếp hạng tín nhiệm; (6) Nguồn nhân lực; và (7) Nền tảng công nghệ thông tin. Kết quả cho thấy, mỗi yếu tố được nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê và có mức ảnh hưởng riêng tới tính minh bạch. Đây là cơ sở cho các giải pháp cần tập trung nhằm tăng cường tính minh bạch thông tin trong hoạt động ngân hàng.

Từ khóa: Minh bạch hóa thông tin; Yếu tố ảnh hưởng; hoạt động kinh doanh ngân hàng

1. Cơ sở lý thuyết

Dưới góc độ của cơ quan quản lý, Ủy ban Basel từ năm 1998 đã đưa ra khái niệm về minh bạch

thông tin tài chính của ngân hàng như sau:

“Minh bạch thông tin tài chính là việc công bố ra công chúng thông tin kịp thời, tin cậy nhằm đảm bảo người sử dụng thông tin đó có thể

đánh giá chính xác về tình hình và kết quả tài chính của ngân hàng, hoạt động kinh doanh và các rủi ro liên quan”.

Dưới góc độ của thị trường tài chính, Vishwanath và Kaufmann (1999) đã chỉ ra: “*Minh bạch thông tin là sự đầy đủ, tin cậy và kịp thời trong việc công bố thông tin và sự tiếp cận dễ dàng từ phía công chúng đối với sự đầy đủ, tin cậy và kịp thời đó*”.

Dưới góc độ các doanh nghiệp, (Bushman, 2003) đã rút ra khái niệm về minh bạch thông tin thị trường tài chính là “*sự sẵn có của thông tin cụ thể về công ty cho các nhà đầu tư và cổ đông bên ngoài*”.

Với người sử dụng thông tin, (Kulzik, 2004) đã cho rằng “*minh bạch thông tin thị trường tài chính là việc cung cấp thông tin phải đảm bảo các đặc điểm: thông tin phải chính xác, nhất quán, thích hợp, đầy đủ, rõ ràng, kịp thời và thuận tiện*”.

Dưới góc nhìn của các kiểm toán viên (Zarb, 2006), “*minh bạch thông tin thị trường tài chính là việc cung cấp thông tin tài chính hữu ích và kịp thời, đồng thời thông tin được công bố phải đáng tin cậy, so sánh được và nhất quán*”.

Từ các quan điểm trên, theo nhóm nghiên cứu: “*Minh bạch hóa thông tin trong hoạt động kinh doanh ngân hàng là quá trình hướng dẫn, thực hiện việc cung cấp các thông tin về hoạt động kinh doanh ngân hàng một cách tin cậy, kịp thời, chính xác, thuận tiện nhất cho cơ quan quản lý chuyên ngành và các nhà đầu tư, bảo đảm rằng các thành viên tham gia thị trường đều có cơ hội tiếp cận các thông tin như nhau trong việc đánh giá tình hình hoạt động và hiệu quả kinh doanh và rủi ro của ngân hàng để ra quyết định đầu tư*”.

Basel 2 (2001) trong trụ cột 3 về kỷ luật thị trường đã chỉ ra 5 nguyên tắc công bố thông tin đối với các ngân hàng, đó là: Rõ ràng, toàn diện, có ý nghĩa với người sử dụng, nhất quán và đảm bảo tính so sánh. Yêu cầu này của Basel làm gia tăng một cách đáng kể các thông tin mà một ngân hàng phải công bố, cho phép thị trường có một bức tranh hoàn thiện hơn về vị thế rủi ro tổng thể của ngân hàng. Về các nghiên cứu độc lập, Kane (2004), Hovakimian

và Kane (2003), Flannery và Thakor (2006) cho rằng các ngân hàng càng minh bạch thì càng nhận được nhiều thiện cảm hơn từ các cơ quan giám sát. Tadesse (2006) cho rằng, các ngân hàng cần gia tăng mức độ minh bạch hóa thông tin vì ông cho rằng khủng hoảng thường ít xảy ra hơn ở những nước có mức độ minh bạch thông tin ngân hàng cao. Bauman và Nier (2004), khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa mức độ biến động giá chứng khoán dài hạn của các ngân hàng và mức độ minh bạch hóa thông tin tại báo cáo thường niên, kết luận rằng ngân hàng càng minh bạch thông tin thì nhà đầu tư càng có lợi. Bauman và Nier (2006) cho rằng ngân hàng công bố càng nhiều thông tin thì sẽ có động lực để quản trị rủi ro. Hirtle (2007) lại cho rằng ngân hàng càng minh bạch hóa thì càng cải thiện được lợi nhuận. Iren và cộng sự (2014) khi nghiên cứu mẫu lớn về các ngân hàng tại Mỹ giai đoạn 2001- 2008 kết luận rằng các ngân hàng có quy mô lớn hơn thì thường có mức độ thông tin minh bạch lớn hơn. Nhưng những ngân hàng có mức độ minh bạch thông tin cao hơn thường rủi ro hơn so với những ngân hàng ít minh bạch.

Các nghiên cứu tại Việt Nam về vấn đề minh bạch hóa thông tin mới chỉ xem xét đến các đối tượng là các doanh nghiệp niêm yết, như nghiên cứu của Trần Thị Thanh Tú và cộng sự (2014), Hoàng Tùng (2011), Lê Trường Vinh (2008), Nguyễn Thuý Anh (2012). Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch hóa thông tin trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung, thị trường chứng khoán nói riêng đã được xem xét đưa vào nghiên cứu. Nhóm tác giả tham khảo, lựa chọn các yếu tố dựa vào khảo sát định tính, phỏng vấn chuyên gia để phù hợp với đặc thù ngành ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam, bao gồm 7 yếu tố sau:

(I) Quản lý nhà nước về minh bạch thông tin

- Quản lý nhà nước là một yếu tố vô cùng quan trọng để minh bạch thông tin ở bất kỳ quốc gia nào. Môi trường pháp lý thuận lợi sẽ tạo điều kiện để các chủ thể tham gia thị trường hiểu rõ hơn về nghĩa vụ công bố thông tin của mình, hiểu rõ các thông tin cần công bố, thông tin nào

là định kì, bất thường hay nhạy cảm để có thể công bố kịp thời đến cơ quan quản lý và công chúng đầu tư.

- Một môi trường minh bạch thông tin cần có một chế tài xử lý các trường hợp vi phạm một cách nghiêm khắc. Môi trường pháp lý đồng bộ và hiệu quả sẽ giúp tăng cường quản lý thông tin bằng việc thúc đẩy tuân thủ các yêu cầu công bố thông tin của các tổ chức tham gia thị trường (Hương, 2007). Bản thân các cơ quan quản lý nhà nước sẽ minh bạch hóa thông tin về tình hình giám sát, xử lý vi phạm (Anh, 2012). Trong trường hợp có bất cứ sự buông lỏng hoặc hạn chế nào trong công tác quản lý nhà nước, sẽ gây ra tâm lý bất an cho các nhà đầu tư, kéo theo sự biến động bất thường của thị trường ở một số thời điểm (Trương Đông Lộc, 2016).

- Sự quản lý của nhà nước có ảnh hưởng rất lớn hoạt động kinh doanh của đơn vị cung cấp thông tin và tính hiệu quả chung của thị trường (Nga, 2017). Tác giả cho rằng vấn đề hiện nay đặt ra là sự chậm trễ cũng như che giấu thông tin của các doanh nghiệp (DN) niêm yết ảnh hưởng lớn đến quyết định và niềm tin của nhà đầu tư đối với cổ phiếu được niêm yết và các NHTM cũng không phải là ngoại lệ.

(2) Kiểm toán

Các cuộc kiểm toán NHTM được thực hiện bởi các công ty kiểm toán độc lập, cơ quan kiểm toán nhà nước (gọi chung là kiểm toán từ ngoài) và kiểm toán nội bộ (KTNB). Mục tiêu kiểm toán từ ngoài NHTM đa dạng, bao gồm kiểm toán tính tuân thủ (nhằm đánh giá việc tuân thủ các qui trình, hoạt động, văn bản pháp lý...), hay kiểm toán báo cáo tài chính (tính trung thực hợp lý, độ tin cậy của các báo cáo tài chính), hay kiểm toán hoạt động (nhằm đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả của một qui trình hay kết quả kinh doanh). Do vậy kiểm toán từ ngoài có ảnh hưởng quan trọng đến tính minh bạch thông tin của các NHTM.

- Kết quả kiểm toán từ ngoài là thông tin đáng tin cậy để người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định quản lý phù hợp. Các NHTM thường công khai báo cáo kiểm toán độc lập đối với báo cáo tài chính như một phần không thể tách rời của báo cáo thường niên hoặc báo cáo tài

chính. Mặc dù việc lập và trình bày báo cáo tài chính là trách nhiệm của người quản lý đơn vị được kiểm toán, tuy nhiên công ty kiểm toán thuê ngoài có thể ảnh hưởng đến số lượng thông tin công bố ra bên ngoài thông qua quá trình thực hiện kiểm toán (Hảo, 2015).

- *Kiểm toán có thể cung cấp các dịch vụ tư vấn quản lý giúp các NHTM cải thiện hoạt động kinh doanh.* Đây là một trong những chức năng mà kiểm toán, đặc biệt là KTNB mang lại cho ngân hàng. KTNB là bộ phận bên trong NHTM, là tầng bảo vệ thứ ba, chốt cuối cùng trong ba tầng bảo vệ giá trị doanh nghiệp, có trách nhiệm “xác nhận và tư vấn mang tính độc lập, khách quan được thiết lập nhằm tạo ra giá trị gia tăng, nâng cao hiệu quả hoạt động của một tổ chức. KTNB giúp tổ chức đạt được các mục tiêu của mình thông qua việc tạo ra một cách tiếp cận có hệ thống, có tính kỷ luật để đánh giá, nâng cao hiệu lực của quy trình quản trị doanh nghiệp, quy trình kiểm soát và việc quản lý rủi ro” (IIA, 2009). Hệ thống KTNB vững mạnh giúp bảo đảm minh bạch hóa thông tin trong ngân hàng. Tuy nhiên, KTNB không trực tiếp đưa ra các ý kiến của mình công khai ra bên ngoài doanh nghiệp, mà chỉ báo cáo với nhà quản lý cấp cao trong doanh nghiệp hoặc phối hợp với các đơn vị liên quan (trong đó có kiểm toán từ ngoài) để có biện pháp khắc phục xử lý (IIA, 2012), tức là kiểm toán có vai trò giúp tăng cường tính minh bạch thông tin trong doanh nghiệp nói chung và các NHTM nói riêng.

(3) Cơ quan xếp hạng tín nhiệm

Trong bối cảnh rủi ro thông tin bất cân xứng cũng như rủi ro do lựa chọn đối nghịch, những đánh giá, xếp hạng của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm có uy tín sẽ là cơ sở tốt để nhà đầu tư đưa ra quyết định của mình.

Cơ quan xếp hạng tín nhiệm thường là các tổ chức quốc tế hoặc quốc gia có uy tín, có tiềm lực, có chuyên môn để thu thập, xử lý, công bố số liệu về “sức khỏe” của các doanh nghiệp và ngân hàng. Các cơ quan này thường đánh giá các doanh nghiệp bằng một hệ thống các tiêu chí lớn, toàn diện, đầy đủ trên nhiều khía cạnh. Bởi vậy, nếu các NHTM được các tổ chức xếp

hạng tín nhiệm đánh giá xếp hạng thường là tin cậy, cũng như thể hiện rằng NHTM được xếp hạng cũng rất thiện chí, chuyên nghiệp trong cung cấp đầy đủ thông tin và minh bạch trước công chúng.

Boot & Thakor (2010) đánh giá rằng, sự quan tâm của các nhà đầu tư tới hệ số xếp hạng tín nhiệm đã tăng lên trong vòng 20 năm qua. Các giao dịch tài chính tăng trưởng về cả số lượng lẫn mức độ phức tạp (Boot, 2010). Việc năm được thông tin rất tốn kém, vì vậy nhà đầu tư sẽ tìm đến các công ty xếp hạng tín nhiệm để có được những đánh giá xác đáng (Bongaerts, 2011).

Tuy nhiên, “so với các doanh nghiệp khác, ngân hàng thường đặt ra nhiều thách thức hơn cho các công ty xếp hạng tín nhiệm. Các ngân hàng thường đối diện với nhiều loại rủi ro, đặc biệt là rủi ro do lựa chọn đối nghịch và những can thiệp pháp lý. Do đó chúng tôi coi việc xếp hạng tín nhiệm ngân hàng chỉ có thể đạt được một giới hạn dưới (lower bound) hoặc thậm chí gặp phải các tình huống xấu trong chất lượng đánh giá so với các doanh nghiệp khác” (Morgan, 2002).

(4) Cam kết minh bạch của ban lãnh đạo cấp cao

Nếu các NHTM không muốn hoặc chưa muốn minh bạch thông tin, họ có thể có những xảo thuật bóp méo, thao túng số liệu trên các báo cáo tài chính. Minh bạch thông tin không thể trông chờ vào vai trò duy nhất của cơ quan quản lý, mà còn phụ thuộc vào các yếu tố, đặc biệt là sự chủ động của lãnh đạo doanh nghiệp (Paul M. Healy, 2001).

Đạo đức trong kinh doanh hay trách nhiệm xã hội của bản thân ban lãnh đạo các NHTM, bao gồm các ngân hàng đã niêm yết còn kém, là nguyên nhân cơ bản gây ra các hạn chế trong công bố và minh bạch thông tin (Hà, 2014). Nếu ban lãnh đạo cao cấp nhận thức được sâu sắc trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp và minh bạch thông tin là một phần không thể thiếu để giúp doanh nghiệp hoạt động bền vững, thì họ sẽ truyền đi thông điệp này trong toàn thể đơn vị. Ngược lại, nếu bản thân các cấp lãnh đạo cao cấp nhất trong đơn vị kém hiểu biết hoặc

không nhận thức đầy đủ về sự tác động của minh bạch thông tin tới sự phát triển trong dài hạn của NH, thì không một bộ phận nào, một cá nhân, một phòng ban nào có thể thực hiện trách nhiệm minh bạch hóa thông tin khi họ không được yêu cầu cũng như không được khuyến khích thực hiện.

(5) Yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh càng tốt, đơn vị càng có nhu cầu truyền thông kết quả đó ra công chúng, làm hài lòng các nhà đầu tư, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư trong tương lai. Khi kết quả kinh doanh xấu hoặc có chiều hướng xấu đi, lãnh đạo doanh nghiệp có xu hướng giấu giếm vì lo ngại ảnh hưởng tới khả năng huy động vốn, uy tín kinh doanh, thậm chí xảy ra tình trạng rút vốn, thoái chạy không lường trước của các nhà đầu tư. Singhvi (1968), Desai (1971), Wallace&Naser (1995), Raffournier (1995) đã nghiên cứu và chỉ ra kết quả kinh doanh, đặc biệt lợi nhuận là một nhân tố quan trọng và có quan hệ tỉ lệ thuận với mức độ công bố thông tin, đặc biệt là các thông tin tự nguyện. Các công ty có lợi nhuận lớn thường nhận được sự quan tâm nhiều hơn của cơ quan quản lý nhà nước. Bởi vậy, họ càng cố gắng công bố và minh bạch thông tin hơn trong các báo cáo để giải thích cho các hoạt động tài chính (Hảo, 2015).

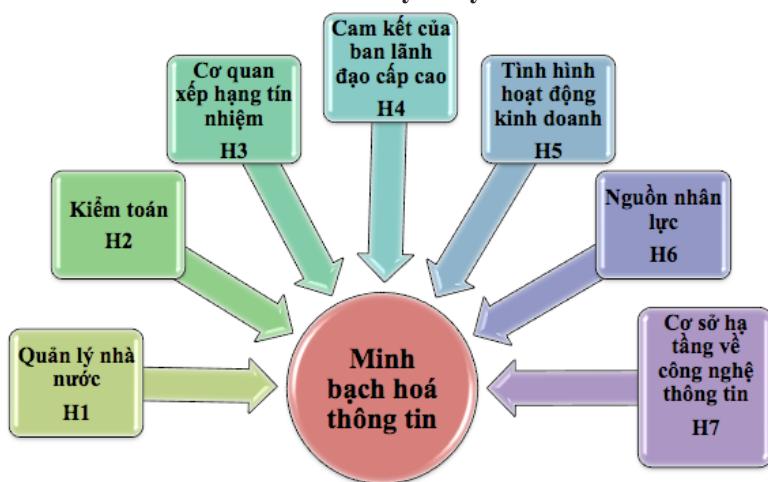
(6) Nguồn nhân lực

Để quản lý và vận hành thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng cao thì yếu tố con người càng phải được coi trọng (Ban Tuyên giáo trung ương, 2007). Việc các cá nhân, tổ chức tham gia có sự hiểu biết rõ về thị trường, sẽ giúp họ nhận thức được tầm quan trọng của việc công bố thông tin cũng như lợi ích do nó mang lại, chính vì vậy mà sẽ giúp hoạt động công bố thông tin trở nên hiệu quả và lành mạnh hơn rất nhiều.

(7) Cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin

Cơ sở kĩ thuật hiện đại tạo điều kiện công bố thông tin nhanh chóng và đầy đủ, công nghệ tiên tiến sẽ giúp việc thông tin đảm bảo tính an toàn, bảo mật, giúp giảm thiểu thời gian cho

Hình 1. Mô hình lý thuyết đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả

quy trình xử lý thông tin (Hảo, 2015). Ngoài ra, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin còn hàm ý không chỉ riêng phạm vi trong NHTM, mà còn mở rộng cho các bộ, ngành, nhất là khi các tổ chức này có liên quan đến việc công khai, minh bạch thông tin của NHTM. Nếu nền tảng công nghệ thông tin ở các tổ chức này không được cải thiện, vẫn dựa trên các thao tác thủ công, không đồng bộ với nhau và với NHTM thì quá trình công bố thông tin của NHTM chắc chắn sẽ gặp khó khăn.

2. Mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

2.1. Mô hình và giả thiết nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu kèm theo các giả thuyết:

Giả thuyết H_0 : Các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể.

Giả thuyết H_1 : Quản lý nhà nước càng chặt chẽ thì mức độ minh bạch thông tin càng cao.

Giả thuyết H_2 : Kiểm toán có quan hệ thuận chiều với mức độ minh bạch thông tin. Giả thuyết H_3 : Cơ quan xếp hạng tín nhiệm có quan hệ thuận chiều tới minh bạch thông tin của các NHTM.

Giả thuyết H_4 : Cam kết của ban lãnh đạo cấp cao quan hệ thuận chiều với mức độ minh bạch thông tin của NHTM tăng hay giảm theo.

Giả thuyết H_5 : Kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM quan hệ thuận chiều với minh bạch hóa thông tin của NHTM.

Giả thuyết H_6 : Nguồn nhân lực có quan hệ

Bảng 1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

Khái niệm	Tên biến quan sát	Nguồn tham khảo
Quản lý nhà nước	Quanlynhauoc1: Các văn bản pháp luật quy định đầy đủ về kênh và nội dung minh bạch thông tin Quanlynhauoc2: Các quy định về xử phạt vi phạm công bố thông tin là nghiêm khắc, đủ tính răn đe, có chế tài rõ ràng Quanlynhauoc3: Các quy định về xử phạt vi phạm công bố thông tin là đầy đủ cho các hành vi vi phạm Quanlynhauoc4: Các quy định được truyền thông hiệu quả Quanlynhauoc5: Các quy định về công bố thông tin không bị chồng chéo nhau	Hương (2007), Trương Đông Lộc (2016), Anh (2012), Nga, (2017),
Kiểm toán	Kiemtoan 1: Kết quả kiểm toán luôn được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng Kiemtoan 2: Kiểm toán luôn làm việc một cách tích cực, khách quan Kiemtoan 3: NHTM hợp tác tốt trong cung cấp thông tin cho kiểm toán độc lập Kiemtoan 4: Kết quả kiểm toán phản ánh đúng hoạt động kinh doanh của ngân hàng	Hảo, (2015), IIA, (2012), Baoguo Chen, (2016), Yi Fu, (2015)

Khái niệm	Tên biến quan sát	Nguồn tham khảo
Cơ quan xếp hạng tín nhiệm	Xephangtinnhiem1: Để được xếp hạng tín nhiệm tốt, NHTM luôn có kết quả hoạt động kinh doanh hiệu quả Xephangtinnhiem2: Cơ quan xếp hạng tín nhiệm sẽ minh bạch cả thông tin tốt và xấu của NHTM Xephangtinnhiem3: Phương pháp làm việc của cơ quan xếp hạng tín nhiệm là khoa học, đảm bảo sự trung thực, khách quan Xephangtinnhiem4: NHTM luôn mong muốn được đánh giá bởi các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.	Boot & Thakor (2010), Boot (2010), Bongaerts, (2011), Morgan, (2002)
Cam kết của ban lãnh đạo cấp cao	Camket1: Các lãnh đạo NHTM luôn chỉ đạo NHTM phải tuân thủ mọi pháp luật về công bố thông tin Camket2: Lãnh đạo cấp cao luôn tạo mọi điều kiện để NHTM chấp hành nghiêm túc tất cả các quy định về công bố thông tin Camket3: Có sự phân công cụ thể cho các bộ phận nghiệp vụ về công bố thông tin Camket4: Có các hình thức kỷ luật xử lý nghiêm khắc với những bộ phận không hoàn thành nhiệm vụ trong công bố thông tin Camket5: Luôn cam kết sự minh bạch trong việc công bố thông tin, không né tránh cho dù đó là những thông tin bất lợi với ngân hàng Camket6: Luôn chỉ đạo cung cấp các thông tin trung thực hợp lý. Nói "không" với xảo thuật kế toán để làm đẹp báo cáo tài chính	Paul M. Healy, (2001), Hà, (2014)
Kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM	Kinhdoanh1: Những năm tài chính có kết quả kinh doanh khả quan thì thông tin của NHTM được công bố rộng rãi trên mọi phương tiện thông tin đại chúng Kinhdoanh2: Những năm tài chính có kết quả kinh doanh thua lỗ thì NHTM có xu hướng chậm công bố hoặc ít công bố các thông tin	Singhvi (1968), Desai (1971), Wallace&Naser (1995), Raffournier (1995), Hảo, (2015).
Nguồn nhân lực	Nhanluc1: Các bộ phận nghiệp vụ liên quan đến thông tin của NHTM được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp và liên tục Nhanluc2: Trình độ của các cán bộ là hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu về lập và công bố thông tin Nhanluc3: Bộ phận liên quan đến công bố thông tin luôn được cung ứng đầy đủ nhân lực	Ban Tuyên giáo trung ương (2007) và đề xuất của các tác giả
Cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin	Cntt1: Hệ thống cơ sở dữ liệu tốt, được cung cấp đầy đủ. Cntt2: Các thông tin về hoạt động kinh doanh của NH được đăng tải nhiều năm liền, không bị ngắt quãng và vẫn sử dụng được Cntt3: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin ở tất cả các ngành có liên quan đến NHTM đều đã được tin học hóa giúp việc công bố thông tin của NHTM thuận lợi, nhanh chóng, chính xác	Hảo (2015)
Minh bạch hóa thông tin	Minhbach1: Anh/chị cảm thấy thông tin trong hoạt động kinh doanh ngân hàng là rất minh bạch, công khai Minhbach2: Cảm thấy tin tưởng vào độ minh bạch, công khai của thông tin trong hoạt động kinh doanh ngân hàng Minhbach3: Hoàn toàn hài lòng về mức độ minh bạch hoá thông tin trong hoạt động kinh doanh ngân hàng	Đề xuất của các tác giả

Nguồn: Đề xuất của các tác giả từ tổng quan nghiên cứu

thuận chiều với minh bạch hoá.

Giả thuyết H_7 : Cơ sở hạ tầng công nghệ quan hệ thuận chiều với minh bạch hoá thông tin của NHTM.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định mô hình nghiên cứu, các phương pháp phân tích được sử dụng như sau: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), mô hình hồi quy tuyến tính. Các thang đo để đánh giá các biến quan sát đều ở dạng thang đo likert 5 mức độ, với quy ước mức 1 = hoàn toàn không đồng ý và tăng dần đến mức 5 = hoàn toàn đồng ý. Để ước lượng ảnh hưởng của các yếu tố đến mức độ minh bạch hoá thông tin trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam, mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu này có dạng như sau:

$$\text{Minhbach}_i = \beta_0 + \beta_1 \text{Quanlynhanuoc}_i + \beta_2 \text{Kiemtoan}_i + \beta_3 \text{Xephangtinhnhiem}_i + \beta_4 \text{Camket}_i + \beta_5 \text{Kinhdoanh}_i + \beta_6 \text{Nhanluc}_i + \beta_7 \text{CNTT}_i + \varepsilon_i$$

2.3. Mô tả mẫu

Nhằm thực hiện nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch hoá thông tin trong các NHTM Việt Nam, nhóm nghiên cứu tiến hành qua hai giai đoạn cơ bản:

Giai đoạn 1: Nghiên cứu sơ bộ nhằm xây dựng bảng câu hỏi;

Giai đoạn 2: Nghiên cứu định lượng theo trình tự: Gửi bản câu hỏi; Thu thập dữ liệu; Phân tích Uớc lượng và kiểm định mô hình.

Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện tại 17 NHTM trên địa bàn Hà Nội, 2 công ty kiểm toán độc lập, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan thanh tra giám sát NHNN và một số doanh nghiệp vay vốn tại NH.

Các khảo sát của nhóm tác giả được thực hiện từ năm 2017 đến đầu năm 2018 bằng cách phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc gửi qua đường link: <https://goo.gl/forms/IPGzChs21SXUMHGh1>.

Đối tượng khảo sát tại các NHTM bao gồm nhà quản lý cấp cao (từ chủ tịch hội đồng quản trị, kế toán trưởng, trưởng/phó ban/khối, trưởng/phó phòng, các chuyên gia, cán bộ quản lý

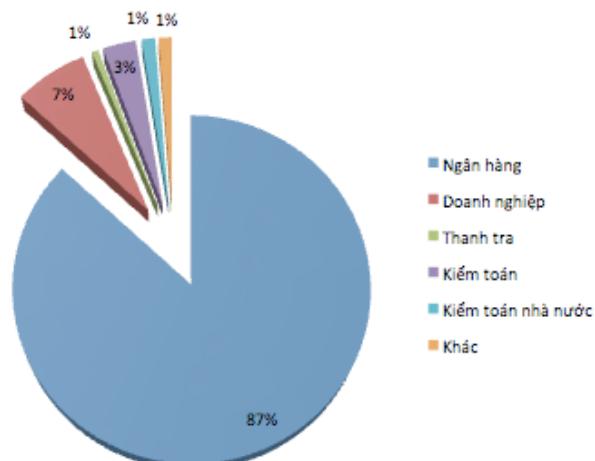
Bảng 2. Các đơn vị gửi phiếu khảo sát

1. VCB	15. An Bình bank
2. BIDV	16. PG bank
3. Vietinbank	17. Vietbank
4. Agribank	18. Công ty kiểm toán Ernst&Young
5. MB	19. Công ty kiểm toán Deloitte
6. HDB	20. Một số doanh nghiệp có vay vốn tại Ngân hàng
7. Techcombank	21. Kiểm toán nhà nước (Vụ 7)
8. SHB	22. Cục Thanh tra giám sát NHNN
9. PVcombank	
10. NHTM CP Sài gòn công thương	
11. VIB Bank	
12. Hongleong Bank	
13. ACB	
14. Bắc Á Bank	

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

thuộc hội sở chính hoặc các chi nhánh lớn trên địa bàn Hà Nội. Đối tượng khảo sát thuộc cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập là những người am hiểu lĩnh vực kinh doanh ngân hàng. Về phía doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu lựa chọn khảo sát các cán bộ kế toán tổng hợp, kế toán trưởng có liên quan đến việc gửi tiền, vay tiền tại các NHTM. Tổng số phiếu phát ra là 180, số phiếu thu hồi là 170 (tỉ lệ 94%). Sau khi phân tích và kiểm tra, có 10 phiếu bị loại do điền thiếu thông tin hoặc chỉ ghi một mức độ đánh giá cho tất cả các câu hỏi khảo sát. Như vậy, nhóm nghiên cứu thu được 160 mẫu hợp lệ, đảm bảo cỡ mẫu $n = 5m$, với $m = 30$ (Hair, Anderson, Tatham

Hình 2. Phân bố mẫu khảo sát



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 3. Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo

STT	Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	Quản lý nhà nước	4	0,839
2	Kiểm toán	4	0,859
3	Các công ty xếp hạng tín nhiệm	4	0,892
4	Cam kết của ban lãnh đạo cấp cao	5	0,896
5	Tình hình hoạt động kinh doanh của NHTM	2	0,723
6	Nguồn nhân lực	3	0,713
7	Nền tảng công nghệ thông tin	3	0,801
8	Minh bạch hoá thông tin	3	0,811

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 16.0 từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

& Black, 1998). Đây là cở mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố (Comrey, 1973; Roger, 2006). 30 biến quan sát đo lường 8 khái niệm trong nghiên cứu được tiến hành mã hóa để nhập liệu và phân tích, sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 16.0.

3. Kết quả nghiên cứu

* Phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha

Tiêu chí để đánh giá độ tin cậy thang đo:

- Loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ hơn 0,4.
- Chọn thang đo khi có độ tin cậy Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6.

Từ 8 yếu tố với 30 biến quan sát, sau khi loại bỏ hai biến không phù hợp (Quanlynhantuoc2, Camket1), kết quả nghiên cứu thể hiện ở Bảng 3 cho thấy, cả 8 yếu tố với 28 biến quan sát đều có hệ số tin cậy khá cao (trên 0,7) chứng tỏ các biến quan sát đều đảm bảo độ tin cậy và được sử dụng cho bước phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

* Phân tích nhân tố khám phá- EFA

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo các khái niệm cho thấy có 28 biến quan sát đạt tiêu chuẩn và được đưa vào thực hiện phân tích nhân tố với phương pháp trích nhân tố là Principal Components với phép quay Varimax nhằm phát hiện cấu trúc và đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát theo các thành phần.

Các biến quan sát sẽ tiếp tục được kiểm tra mức độ tương quan của chúng theo nhóm. Tiêu chuẩn của phương pháp phân tích nhân tố là chỉ số $KMO > 0,5$ (Garson, 2003) và kiểm định Barlett's có mức ý nghĩa $sig < 0,05$ để chứng tỏ dữ liệu dùng phân tích nhân tố là thích hợp và giữa các biến có tương quan với nhau.

Giá trị Eigenvalues > 1 và tổng phương sai trích lớn hơn 50% (Gerbing & Anderson, 1988). Do đó, trong mỗi nhân tố thì những biến quan sát có hệ số Factor loading $< 0,5$ sẽ tiếp tục bị loại để đảm bảo sự hội tụ giữa các biến trong một nhân tố. Các trường hợp không thỏa mãn các điều kiện trên sẽ bị loại bỏ.

* Phân tích nhân tố đối với các biến độc lập

Từ kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo ở phần trên, việc phân tích nhân tố trước tiên được tiến hành trên 25 biến quan sát của các biến độc lập ảnh hưởng đến minh bạch hóa thông tin. Kết quả kiểm định KMO và Barlett's được thể hiện trên Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả kiểm định KMO và Barlett's

Kiểm định KMO và Barlett's

Chỉ số KMO	.810
Kiểm định Barlett's	2102.749
df	300
Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 16.0 từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 5. Phân tích nhân tố

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7,034	28,135	28,135	7,034	28,135	28,135
2	2,548	10,193	38,328	2,548	10,193	38,328
3	2,268	9,071	47,400	2,268	9,071	47,400
4	2,079	8,316	55,716	2,079	8,316	55,716
5	1,891	7,565	63,281	1,891	7,565	63,281
6	1,264	5,054	68,336	1,264	5,054	68,336
7	1,043	4,172	72,507	1,043	4,172	72,507
8	,730	2,919	75,426			

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 16.0 từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là $0,810 > 0,5$, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Kết quả kiểm định Bartlett's là 2102.749 với mức ý nghĩa (*p_value*) *sig* = $0.000 < 0.05$, tức bác bỏ giả thuyết H_0 : các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể. Như vậy giả thuyết về ma trận tương quan giữa các biến là ma trận đồng nhất bị bác bỏ, tức là các biến có tương quan với nhau và thỏa mãn điều kiện phân tích nhân tố.

Kết quả cho thấy 25 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 07 nhóm.

- Giá trị tổng phương sai trích = $72,507\% > 50\%$: đạt yêu cầu và giải thích 72,507% biến thiên của dữ liệu.
- Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao (>1), nhân tố thứ 7 có Eigenvalues (thấp nhất) = $1,043 > 1$.

* **Phân tích nhân tố đối với biến phụ thuộc**
Ba biến quan sát của khái niệm “Minh bạch hoá

Bảng 6. Ma trận nhân tố với phương pháp xoay Principal Varimax

Rotated Component Matrix^a

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
Camket4	.883						
Camket5	.856						
Camket6	.797						
Camket2	.751						
Camket3	.726						
Xephantinnhiem4		.853					
Xephantinnhiem3		.838					
Xephantinnhiem1		.836					
Xephantinnhiem2		.792					
Kiemoan2			.859				
Kiemoan3			.823				
Kiemoan4			.784				

Rotated Component Matrixa

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
Kiemtoan1			.772				
Quanlynhanuoc1				.869			
Quanlynhanuoc5					.839		
Quanlynhanuoc4					.772		
Quanlynhanuoc3					.725		
Cntt2						.784	
Cntt1						.776	
Cntt3						.744	
Nhanluc2							.875
Nhanluc3							.706
Nhanluc1							.703
Kinhdoanh2							.850
Kinhdoanh1							.814

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 16.0 từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 7. Kết quả kiểm định KMO và Barlett's**Kiểm định KMO và Barlett's**

Chỉ số KMO	.707
Kiểm định Barlett's	160.911
df	3
Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 16.0 từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

thông tin” được phân tích theo phương pháp Principal components với phép quay Varimax. Các biến có hệ số tải nhân tố $< 0,5$ không đảm bảo được độ hội tụ với các biến còn lại trong thang đo sẽ bị loại bỏ.

Hệ số KMO = $0,707 > 0.5$ cho thấy phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Barlett's là 160.911 với mức ý nghĩa sig = $0.000 < 0.05$ (bác bỏ giả thuyết H_0 : các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể), như vậy giả thuyết về mô hình nhân tố là không phù hợp và sẽ bị bác bỏ, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

*** Khẳng định mô hình nghiên cứu**

Kiểm định hệ số tương quan Pearson thông qua Ma trận tương quan giữa các biến, ta thấy các biến độc lập Quanlynhanuoc, Kiemtoan, Xephangtinnhiem, Camket, Kinhdoanh, Nhanluc, Cntt có tương quan với Minhbach và do đó sẽ được đưa vào mô hình để giải thích cho Minh bạch hóa thông tin (Minhbach). Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy một số biến độc lập có sự tương quan với nhau. Do đó khi phân tích hồi quy cần phải chú ý đến vấn đề đa cộng tuyến.

Kiểm định giả thuyết

Từ phân tích trên ta thấy, có 7 yếu tố có ý nghĩa về mặt thống kê gồm: Quản lý nhà nước, Kiểm toán, Xếp hạng tín nhiệm, Cam kết của ban lãnh đạo cấp cao, Kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM, Nguồn nhân lực, Nền tảng công nghệ thông tin. Từ mô hình phân tích hồi qui, có thể bác bỏ hoặc chấp nhận các giả thuyết thống kê với mức ý nghĩa là 5%. Sau đây là bảng tổng hợp việc kiểm định các giả thuyết thống kê (Bảng 9).

Từ kết quả hồi quy Bảng 9 cho thấy, Adjusted $R^2_{\text{mẫu}} = 0.698$ là ở mức cao. Điều này cho thấy

Bảng 8. Tóm tắt các hệ số hồi quy

Hệ số Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa B	Std. Error	Hệ số đã chuẩn hóa β	t	Sig. (p_value)	VIF
(Constant)	-.712	.245		-2.905	.004	
Quanlynhanuoc	.247	.052	.225	4.731	.000	1.186
Kiemtoan	.172	.036	.233	4.782	.000	1.251
Xephangtinnhiem	.127	.040	.161	3.205	.002	1.328
Camket	.263	.052	.252	5.019	.000	1.328
Kinhdoanh	.115	.047	.118	2.428	.016	1.249
Nhanluc	.160	.049	.159	3.276	.001	1.244
Cntt	.155	.040	.215	3.912	.000	1.589
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate		
1	.843a	.711	.698	.42368		

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 16.0 từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

mô hình hồi quy tuyến tính này phù hợp với tập dữ liệu của mẫu ở mức 69,8%, tức là các biến độc lập giải thích được 69,8% biến thiên của biến phụ thuộc Minh bạch hóa thông tin. Với giả thuyết H_0 : $R^2_{\text{tổng thể}} = 0$, kết quả phân tích hồi quy cho ta $F = 53.536$ với sig. = 0.000. Do đó, hoàn toàn có thể bác bỏ giả thuyết H_0 và kết luận mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp với tổng thể. Đo lường đa cộng tuyến: Hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến là nhỏ. Do đó, hiện tượng đa cộng tuyến

giữa các biến độc lập trong mô hình này là nhỏ, không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hồi quy. Phương trình hồi quy được viết như sau:

$$\text{Minhbach} = -0.712 + 0.247 * \text{Quanlynhanuoc} + 0.172 * \text{Kiemtoan} + 0.127 * \text{Xephangtinnhiem} + 0.263 * \text{Camket} + 0.115 * \text{Kinhdoanh} + 0.160 * \text{Nhanluc} + 0.155 * \text{Cntt}$$

4. Kết luận và khuyến nghị

Từ mô hình nghiên cứu ban đầu, có 7 biến độc

Bảng 9. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết thống kê

STT	Giả thuyết	Hệ số hồi quy	Sig.	Kết luận(tại mức ý nghĩa 5%)
1	H_1 : "Quản lý nhà nước" có quan thuận chiều (+) với "Minh bạch hóa thông tin"	.225	.000	Chấp nhận
2	H_2 : "Kiểm toán" có quan hệ thuận chiều (+) với "Minh bạch hoá thông tin"	.233	.000	Chấp nhận
3	H_3 : "Các công ty xếp hạng tín nhiệm" có quan hệ thuận chiều (+) với "Minh bạch hoá thông tin"	.161	.002	Chấp nhận
4	H_4 : "Cam kết của ban lãnh đạo cấp cao" có quan hệ thuận chiều (+) với "Minh bạch hoá thông tin"	.252	.000	Chấp nhận
5	H_5 : "Tình hình hoạt động kinh doanh của NHTM" có quan hệ dương (+) với "Minh bạch hoá thông tin"	.118	.016	Chấp nhận
6	H_6 : "Nguồn nhân lực" có quan hệ thuận chiều (+) với "Minh bạch hoá thông tin"	.159	.001	Chấp nhận
7	H_7 : "Nền tảng công nghệ thông tin" có quan hệ thuận chiều (+) với "Minh bạch hoá thông tin"	.215	.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 16.0 từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

lập và 01 biến phụ thuộc được đưa vào mô hình nghiên cứu. Các biến độc lập gồm: Quản lý nhà nước, Kiểm toán, Các công ty xếp hạng tín nhiệm, Cam kết của ban lãnh đạo cấp cao, Kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM, Nguồn nhân lực, Nền tảng công nghệ thông tin, Minh bạch hóa thông tin; biến phụ thuộc là Minh bạch hóa thông tin. 8 biến trên được cụ thể hóa bằng 30 biến quan sát. Sau khi phân tích độ tin cậy, có 2 biến quan sát bị loại khỏi mô hình, đó là: Quanlynhanuoc2, Camket1. Còn lại 25 biến quan sát đo lường 7 biến độc lập được đưa vào phân tích nhân tố. Sau khi phân tích hồi qui, kết quả cho thấy 7 nhân tố độc lập đều giải thích cho biến phụ thuộc.

Kết quả hồi qui cho thấy biến “Cam kết của ban lãnh đạo cấp cao” có tác động mạnh nhất đến biến “Minh bạch hóa thông tin”, với hệ số là 0,263; biến có tác động mạnh thứ hai là “Quản lý nhà nước” với hệ số là 0,247. Các biến còn lại là Kiểm toán, Xếp hạng tín nhiệm, Kết quả kinh doanh, Nguồn nhân lực, Nền tảng công nghệ thông tin đều có ý nghĩa tác động tỉ lệ thuận đến tính minh bạch thông tin của các NHTM.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả khuyến nghị một số giải pháp cần tập trung vào các yếu tố có ảnh hưởng cao đến minh bạch hóa thông tin trong hoạt động kinh doanh của các NHTM như sau:

(i) Tăng cường sự cam kết và tính chính trực của ban lãnh đạo cấp cao, theo đó ngoài việc tự các NHTM nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình, các cơ quan quản lý nhà

nước cần có cơ chế khen thưởng, đai ngộ hoặc xử phạt phù hợp, tạo động lực tối đa cho các NHTM cam kết thực hiện minh bạch hóa thông tin.

(ii) Tăng cường chất lượng nguồn nhân lực, theo đó các ngân hàng cần quan tâm đến các chính sách tuyển dụng và đào tạo nhân sự hiệu quả, có ngân sách dành cho việc nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ ngân hàng cũng như các lớp cán bộ kế cận, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ 4.0 ngày càng phát triển như hiện nay. Hơn nữa ngân hàng cần đặt ra các quy định có tính chất ràng buộc trách nhiệm đối với các bộ phận công bố thông tin trong ngân hàng.

(iii) Tăng cường cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin: Theo đó, các NHTM cần quan tâm số hóa dữ liệu trong quá khứ, việc nhập, xuất dữ liệu trong hiện tại và tương lai, đồng thời chú trọng nâng cấp cơ sở hạ tầng và hệ thống core banking của NHTM để đáp ứng nhu cầu quản lý và truy xuất thông tin, đảm bảo cung cấp các báo cáo kịp thời.

(iv) Đối với các cơ quan Quản lý nhà nước: Là yếu tố có tầm quan trọng chỉ sau yếu tố “Cam kết của ban lãnh đạo cấp cao”, vì vậy, cần tăng cường vai trò quản lý Nhà nước trong việc minh bạch hóa thông tin trong hoạt động kinh doanh của các NHTM, thông qua việc hoàn thiện hệ thống luật pháp đồng bộ, chặt chẽ, có quy định rõ trách nhiệm đối với người lãnh đạo cao nhất của NHTM...

(v) Cơ quan xếp hạng tín nhiệm nên thông nhất các ký hiệu sử dụng trong xếp hạng tín nhiệm, không ngừng nâng cao chất lượng xếp hạng. ■

Tài liệu tham khảo

1. Boot, A. a. (2010). *The accele rating integration of banks and markets and its implications for regulation*.
2. Chen, Y. T. (2009). *Concept of Voluntary Information Disclosure and A Review of Relevant Studies*.
3. Flannery, M. a. (2006). *Accounting, Transparency and Bank Stability*. *Journal of Financial Intermediation* 15, pp. 281-284.
4. Hirtle, B. (2007). *Public Disclosure, Risk and Performance at Bank Holding Companie*. *Federal Reserve Bank of New York Staff Reports*, pp. 293.
5. IIA. (2012). *Leading practice, Transparency of the internal audit in public sector*.
6. Kane, E. (2004). *Financial Regulation and Bank Safety Nets: An International Comparison*. Boston College.
7. Kane, E. J. (2004). *Financial regulation and bank safety nets: An international comparison*. Boston College.
8. Morgan, D. (2002). *Rating banks: risk and uncertainty in an opaque industry*.
9. Tadesse, S. (2006). *The economic value of regulated disclosure: Evidence from the banking sector*. *Journal of Accounting and Public Policy* 25:, pp. 32-70.
10. Ursel Baumann, E. N. (2004). *An empirical investigation into the value of bank disclosure*. *FRBNY econolic policy review*.
11. Yi Fu, E. C. (2015). *Transparency report disclosure by Australian audit firms and opportunities for research*.
12. Anh, N. T. (2012). *Minh bạch hóa thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*. *Luận án tiến sĩ*.

13. Hảo, N. T. (2015). Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tự nguyện của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE. Nguyễn Thị Thu Hảo, *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 26 (11), 99-115 .
14. Hà, N. T. (2014). Chất lượng công bố thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và kinh doanh*, tập 30, số 3, 37-45.
15. Nga, P. T. (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. *Tạp chí Tài chính*.
16. Tùng, H. (2011). Vấn đề công bố thông tin của công ty niêm yết. *Tạp chí Ngân hàng*. 10, tr 5.
17. Trương Đông Lộc, N. T. (11/2016). Xây dựng chỉ số minh bạch và công bố thông tin cho các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, số 22 .
18. Trần Thị Thanh Tú, N. T. (2014). Xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin của công ty niêm yết. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 30, Học viện Ngân hàng.

Thông tin tác giả

Nguyễn Minh Phương, Tiến sĩ
Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng
Email: phuongnm@hvnh.edu.vn

Nguyễn Thị Hồng Hải, Tiến sĩ
Khoa Kinh doanh quốc tế, Học viện Ngân hàng
Email: hainth@hvnh.edu.vn

Summary

Researching the factors affecting information transparency in banking business

This study overviews factors affecting information transparency in banking business in Vietnam. They are the (1) Board of managers' integrity, (2) State management, (3) Audit, (4) Credit rating agencies, (5) Bank's financial position, (6) Human resource, (7) Information infrastructure. Through quantitative method, it has been found out that all of the above factors are statistically significant and each of the factor has different effect to the information transparency of banks. Then the reasonable solutions and recommendations are proposed to increase the bank's information transparency according to the importance of each factor.

Keywords: Information transparency, Banks, Factors affecting information transparency.

Phuong Minh Nguyen, PhD.
Deputy Head of Bank Accounting Division- Banking Faculty, Banking Academy

Hai Thi Hong Nguyen, PhD.
Head of International Trade Division, International Business Faculty, Banking Academy